

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3915/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường dự án đầu tư khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá của Công ty cổ phần Phú Thắng;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 40/CV-PT ngày 10/6/2024 của Công ty cổ phần Phú Thắng về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1031/TTr-STNMT ngày 13 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Phú Thắng, địa chỉ tại SN 110 phố Cao Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2800989259 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 01 năm 2023.

1.4. Mã số thuế/mã số doanh nghiệp: 2800989259

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích sử dụng đất 26.500 m².

- Công suất: 12.000 m³ đá/năm.

- Công nghệ khai thác lộ thiên.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Phú Thắng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Phú Thắng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy

phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 25 tháng 6 năm 2024 đến ngày 25 tháng 6 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Phú Thắng (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Triệu Sơn (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024

của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh của cán bộ, công nhân viên làm việc tại mỏ.

1.2. Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn trong khu vực mỏ (nước tháo khô mỏ).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung khu vực phía Tây Bắc cơ sở tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

2.2. Vị trí xả nước thải:

2.2.1. Vị trí xả thải: Mương thoát nước chung khu vực phía Tây Bắc cơ sở tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

- Toạ độ vị trí xả nước thải theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:

+ Dòng nước thải số 01: Nước thải sau bể khử trùng chảy ra mương thoát nước chung khu vực phía Tây Bắc cơ sở. Toạ độ vị trí xả nước thải: $X = 2185246$ (m); $Y = 572932$ (m).

+ Dòng nước thải số 02: Nước thải sau hồ lắng chảy ra mương thoát nước chung khu vực phía Tây Bắc cơ sở. Toạ độ vị trí xả nước thải: $X = 2185221$ (m); $Y = 572899$ (m).

2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý đã có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $733,1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ), trong đó:

- Dòng nước thải số 01 tương ứng với nguồn phát sinh số 01: Lưu lượng xả thải là $1,1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Dòng nước thải số 02 tương ứng với nguồn phát sinh số 02: Lưu lượng xả thải là $732 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tính khi cơn mưa kéo dài 3 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm:

- Dòng nước thải số 01 áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K = 1,2).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Dòng nước thải số 02 áp dụng QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, K_q=0,9; K_f=1,0).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	5,5 -9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90		
4	COD	mg/l	135		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9		
6	Màu	Pt/Co	135		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45		
8	Sắt	mg/l	4,5		
9	Chì	mg/l	0,45		
10	Đồng	mg/l	1,8		
11	Kẽm	mg/l	2,7		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		

13	Tổng Nito	mg/l	36		
14	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,4		
15	Sunfua	mg/l	0,45		
17	Clo dư	mg/l	1,8		
18	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 01: Dòng nước thải từ bồn tiểu, bồn cầu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể khử trùng; Dòng nước thải từ quá trình rửa tay, chân được xử lý sơ bộ qua hố ga lắng cặn, bể khử trùng. Tất cả các dòng trên được thu gom bằng đường ống PVC D90, L=365m → Mương thoát nước chung khu vực phía Tây Bắc cơ sở.

- Nước thải từ nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn trong khu vực mỏ → rãnh thu gom → Hồ lắng 3 ngăn → Mương thoát nước chung khu vực phía Tây Bắc cơ sở (một phần tuần hoàn, tái sử dụng).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải (nguồn số 01) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Bể khử trùng → Mương thoát nước chung khu vực phía Tây Bắc cơ sở.

- Công suất thiết kế của bể tự hoại: 5,2 m³.

- Hóa chất sử dụng: Clo (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hồ lắng nước mưa chảy tràn.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn trong khu vực mỏ → rãnh thu gom → Hồ lắng 3 ngăn → Mương thoát nước chung khu vực phía Tây Bắc cơ sở (một phần tuần hoàn, tái sử dụng).

- Công suất thiết kế: 500 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Ban hành quy trình chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với tình huống khẩn cấp hệ thống quản lý môi trường.
- Kiểm tra, tìm hiểu nguyên nhân và tiến hành khắc phục sự cố.
- Tuân thủ chặt chẽ quy trình khai thác lộ thiên trên mỏ.
- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, hồ lắng đảm bảo khả năng tiêu thoát nước về lắng cặn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực (thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Bể tự hoại 5,2 m³.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Lấy mẫu nước thải sinh hoạt sau bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành của cơ sở.

3.4. Công ty cổ phần Phú Thắng chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của các thiết bị hoạt động khai thác, vận chuyển và hoạt động nổ mìn tại cơ sở.
- Nguồn số 02: Hoạt động của Trạm nghiền sàng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung đều là nguồn phân tán hoặc di động trong khuôn viên cơ sở khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:

- Tọa độ đại diện nguồn số 01: X = 2185155 (m); Y = 572856 (m).

- Tọa độ đại diện nguồn số 02: X = 2185246 (m); Y = 572932 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ thiết bị khai thác, thiết bị sản xuất. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

1.3. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc.

1.4. Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	100
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	10
4	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	70
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	35
6	Chất hấp phụ (than hoạt tính), giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất;...)	18 02 01	10
7	Ắc quy chì thải	19 06 01	5
Tổng khối lượng			235

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Thực vật phát quang	200
2	Bùn nạo vét từ hố thu, hố lắng, mương thoát nước	475.200
Tổng cộng		475.400

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	2,9

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có dung tích 200 lít/thùng, có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 9,0 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thực vật phát quang

- Thiết bị lưu chứa: Không.
- Khu vực lưu chứa: Thực vật phát quang được đưa về bãi thải có diện tích 4,0 m².
- 2.2.1. Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải.
- Thiết bị lưu chứa: Bùn thải được chứa tại bể tự hoại và hồ lắng 03 ngăn.
- Kho/khu vực lưu chứa: Không.
- Bùn thải từ bể tự hoại, hồ lắng định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng composite dung tích 200 lít/thùng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Không.

Rác thải sinh hoạt được phân loại, thu gom, tập kết và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của chính quyền địa phương.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng các đập chắn chân bãi thải, đảm bảo tính an toàn, bền vững của công trình.

6. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp./.

PHỤ LỤC 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

1. Cải tạo, phục hồi môi trường:

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường toàn bộ khu vực ranh giới mỏ đã được UBND tỉnh Thanh Hóa cho thuê đất tại Hợp đồng thuê đất số 115/HĐTD ngày 09/05/2016 là 2,65 ha, trong đó:

- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai thác là 1,05 ha;
- Diện tích cải tạo, phục hồi môi trường khu vực khai trường là 1,6 ha.

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:

Những nội dung cải tạo, phục hồi môi trường thực hiện:

- Khai trường khai thác: San gạt, phủ đất và trồng cây trên đáy khai thác; lắp biển cảnh báo nguy hiểm tại các khu vực đáy khai thác diện tích 1,05 ha tại cốt +70 m.
- Khu vực ao lắng: San lấp các ao lắng, phủ đất và trồng cây, cải tạo hệ thống thoát nước.
- Di dời máy móc, thiết bị ra khỏi khu vực; Tháo dỡ các hạng mục công trình phụ trợ; Lắp Hồ lắng và mương thoát nước, bể tự hoại, hố lắng, bể khử trùng trong khu vực khai trường.
- Khu vực tuyến đường vận chuyển và hành lang an toàn nổ mìn: Cải tạo tuyến đường vận tải nội bộ và trồng cây; cải tạo hệ thống thoát nước chung từ khu mỏ đến nguồn tiếp nhận.
- Trồng cây keo tai tượng Úc mật độ 1.600 cây/ha trên đáy khai trường khu vực khai thác, khu vực các bãi thải, khu vực các ao lắng sau khi san lấp, khu vực văn phòng và phụ trợ; trồng cỏ lá gừng trên các mặt tầng khai thác.

Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

TT	MÃ HIỆU	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
A	Khu vực moong khai thác			
1	AB.12111	Cây gỗ đá treo bằng thủ công	m ³	6,89
2	AD.32231 (Mbb)	Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0,7mx0,7mx0,7m	cái	5
3	AD.32111	Chi phí xây dựng cột biển báo	cái	5
4	AB.34110	San gạt mặt bằng	100m ³	13,39
5	QĐ 10/2018	Mua đất màu	m ³	669,8

6	QĐ38	Trồng cỏ gừng	ha	0,66
B	Khu vực sân công nghiệp			
1	AA.21221	Tháo dỡ bộ máy nghiền	m ³	8
2	AB.31221	Tháo dỡ mái tôn	m ²	211,8
3	AA.31121	Tháo dỡ xà gỗ	tấn	6,54
4	AA.31312	Tháo dỡ cửa lớn, cửa sổ	m ²	22,68
5	AA.21111	Phá dỡ kết cấu tường, móng bằng gạch	m ³	105,87
6	AA.21311	Phá dỡ nền móng xi măng không cốt thép	m ³	6,42
7	AA.21222	Phá dỡ kết cấu xi măng có cốt thép	m ³	9,75
8	AA.21112	Tháo dỡ móng đá hộc	m ³	18,74
9	AA.31531	Tháo dỡ bộ xí, tiêu	cái	01
10	Thực tế	Thông hút bể tự hoại	công	1
11	Thực tế	Di dời máy móc thiết bị	Chuyển	03
12	AB.53141	Vận chuyển đổ thải	m ³	142,1
13	AB.34121	Trám lấp giếng	m ³	0,88
14	AB.34110	Lấp hồ lắng và rãnh thoát nước, bể tự hoại, bể tách dầu, bể lắng, bể khử trùng	m ³	705,6
15	AA.31122	Tháo dỡ cột bê tông chữ H cao 4,5m	tấn	0,45
16	Thực tế	Tháo dỡ dây cáp điện	công	1
17	Thực tế	Tháo dỡ dây chuyền nghiền sàng Máy Thủ công	ca công	1 10
18	QĐ 10/2018	Mua đất màu	m ³	1.650,0
19	AB.34110	San gạt mặt bằng khai trường	100m ³	33,0
20	QĐ38	Trồng cây keo tai tượng Úc	ha	1,65
C	Khu vực xung quanh			
1	AD.21211	Gia cố tuyến đường ngoại mỏ	100m ³	11,25
2	AB.28211	Nạo vét mương thoát nước	100m ³	2,5

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường theo tính toán là: **342.527.120 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi đồng) chưa bao gồm yếu tố trượt giá của các năm tiếp theo.

- Chủ cơ sở đã thực hiện 09 lần (trong tổng số 29 lần) ký quỹ phục hồi môi trường tại Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa số tiền là: 110.161.815 đồng (Một trăm mười triệu, một trăm sáu mươi một nghìn, tám trăm mười lăm đồng).

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ là: 232.365.305 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu ba trăm sáu mươi năm nghìn, ba trăm không năm đồng).

- Thực hiện ký quỹ còn lại như sau: Số lần còn lại phải ký quỹ là 20 lần.
- Số tiền ký quỹ mỗi lần từ lần thứ 10 tới lần thứ 29 là: 11.618.265 đồng
(Mười một triệu sáu trăm mười tám nghìn, hai trăm sáu mươi năm đồng).
- Thời điểm ký quỹ: trước ngày 31 tháng 01 của năm (số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo sau năm 2024).

Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thanh Hoá.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

1. Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 94/GP-UBND ngày 14/3/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 3915/QĐ-UBND ngày 06/10/2015 về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường dự án đầu tư khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vàng, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Một số nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đề phù hợp với thực tế hiện nay trong quá trình hoạt động khai thác của cơ sở.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước

sinh hoạt (cột B, $K=1,2$) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, $K_q=0,9$, $K_f=1,0$.

4. Tăng cường các giải pháp như phun nước ẩm khu vực máy nghiền, tưới nước rửa đường vận chuyển, các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển về khu vực nhà điều hành và xung quanh khu vực khai trường.

5. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường. Giảm thiểu chất thải rắn (đất đá thải) phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.